

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2022. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý II năm 2022 :

Dvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	770.198.125.690	640.745.262.574	129.452.863.116	26%
2	Giá vốn hàng bán	682.858.040.246	585.673.674.301	97.184.365.945	17%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	82.946.242.878	55.071.588.273	27.874.654.605	51%
4	Doanh thu tài chính	20.422.392.164	2.749.939.069	17.672.453.095	643%
5	Chi phí tài chính	22.174.156.540	7.346.222.835	14.827.933.705	202%
6	Chi phí bán hàng	19.044.607.011	18.961.746.795	82.860.216	0,4%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.991.928.090	16.090.792.301	(6.529.652.576)	-40%
8	Lợi nhuận khác	127.078.698	1.422.287.820	75.202.198	-91%
9	Lợi nhuận sau thuế	40.937.921.956	13.428.787.405	32.905.590.750	205%

Lợi nhuận sau thuế quý II/2022 đạt 40,9 tỷ đồng, tăng 32,9 tỷ đồng tương ứng 410% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu bán hàng quý II năm 2022 tăng 129,5 tỷ so với quý II năm 2021 tương ứng với 20% nguyên nhân chủ yếu là do áp dụng nhiều chính sách bán hàng ưu đãi, cạnh tranh trong thị trường.

- Doanh thu tài chính tăng 17,6 tỷ và chi phí tài chính tăng 14,8 tỷ so với cùng kỳ chênh lệch tỷ giá của các hợp đồng nhập khẩu.

- Chi phí bán hàng tăng 0,08 tỷ tương ứng tăng 0.4% do công ty tập trung tiến hành chính sách thúc đẩy bán hàng đối với những dòng xe và vùng trọng điểm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6,5 tỷ đồng tương ứng với giảm 40% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã quản lý chi phí hiệu quả.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất quý II năm 2022 của toàn Công ty

Doanh thu bán hàng hợp nhất quý II 2022 đạt 805,8 tỷ tăng 129,5 tỷ tương ứng với 26% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế đạt 40,9 tỷ đồng, tăng trưởng 205% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh quý II năm 2022 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.



Bùi Văn Hữu





CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	4 -33
Bảng cân đối kế toán	4 –7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;
Ông Mai Tiến	Ủy viên;
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên;
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	Từ nhiệm ngày 16/12/2021
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc;	Bổ nhiệm ngày 08/6/2021
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 12/5/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.453.551.238.362	2.697.840.691.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.336.197.454	26.947.428.789
1. Tiền	111		21.680.319.436	26.947.428.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.655.878.018	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	92.953.952.464	65.924.026.162
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(430.930)	(430.930)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.953.309.864	65.923.383.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.882.095.490	511.734.326.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	40.186.442.460	125.733.839.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.185.060.709	21.538.405.669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	212.187.183.000	212.187.183.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	112.830.142.723	154.781.632.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.528.115.415)	(2.528.115.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.815.024.041.985	1.999.519.740.697
1. Hàng tồn kho	141		1.830.499.685.530	2.013.997.144.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.475.643.545)	(14.477.403.521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.354.950.969	93.715.169.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7.006.559.319	9.065.719.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.307.391.650	84.532.126.284
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	41.000.000	117.323.601
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.354.822.757	410.068.121.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	15.000.000	15.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		299.817.066.345	306.827.641.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	249.117.373.845	256.109.517.928
- Nguyên giá	222		437.326.994.088	436.388.499.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.209.620.243)	(180.278.981.582)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.699.692.500	50.718.124.050
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(234.252.500)	(215.820.950)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.752.414.940	1.580.252.031
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.752.414.940	1.580.252.031
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	34.799.500.000	34.443.571.850
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.799.500.000	34.799.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(355.928.150)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.970.841.472	67.201.656.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	63.970.841.472	67.201.656.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.855.906.061.119	3.107.908.813.712

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.404.756.328.710	2.647.808.374.068
I. Nợ ngắn hạn	310		2.344.949.162.883	2.582.959.354.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.318.207.930.765	1.562.075.351.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	130.663.200.504	117.280.666.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.696.745.140	13.100.465.420
4. Phải trả người lao động	314		4.958.506.111	14.222.773.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	122.521.278.299	35.828.922.108
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	76.650.309.019	69.166.184.488
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	671.877.524.547	771.275.040.253
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.668.498	9.949.538
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		59.807.165.827	64.849.019.827
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	28.600.000.000	26.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	31.207.165.827	38.449.019.827
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

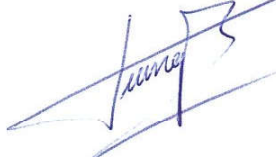
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.149.732.410	460.100.439.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	451.149.732.410	460.100.439.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.392.834.071
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.303.415.139	78.667.841.333
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.126.093.413	35.808.580.932
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		65.177.321.726	42.859.260.401
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.855.906.061.119	3.107.908.813.712

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

TP. Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.785.517.740.349	1.155.551.302.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	8.362.024.385	1.521.163.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.777.155.715.964	1.154.030.138.450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.607.104.090.758	1.050.841.220.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.051.625.206	103.188.917.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	23.911.009.014	2.760.918.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	49.615.991.243	17.016.826.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.527.699.373	16.846.317.272
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	43.526.724.461	33.656.250.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	18.375.660.871	27.439.663.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.444.257.646	27.837.095.187
11. Thu nhập khác	31	V.06	208.705.579	294.092.498
12. Chi phí khác	32	V.07	11.190.412	10.000.584
13. Lợi nhuận khác	40		197.515.167	284.091.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.641.772.813	28.121.187.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	17.464.451.087	5.718.573.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		65.177.321.726	22.402.614.078

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Văn Hữu

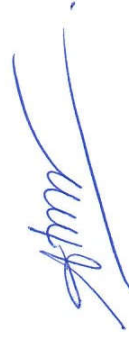
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II.2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
				Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	770.198.125.690	640.745.262.574	1.785.517.740.349	1.155.551.302.086
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	4.393.842.566		8.362.024.385	1.521.163.636
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.03	765.804.283.124	640.745.262.574	1.777.155.715.964	1.154.030.138.450
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.03	682.858.040.246	585.673.674.301	1.607.104.090.758	1.050.841.220.758
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.04	82.946.242.878	55.071.588.273	170.051.625.206	103.188.917.692
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.05	20.422.392.164	2.749.939.069	23.911.009.014	2.760.918.370
7	Chi phí tài chính	22	V1.05	22.174.156.540	7.346.222.835	49.615.991.243	17.016.826.599
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.188.622.879	7.354.606.980	36.527.699.373	16.846.317.272
9	Chi phí bán hàng	25	V1.08	19.044.607.011	18.961.746.795	43.526.724.461	33.656.250.627
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.08	9.991.928.090	16.090.792.301	18.375.660.871	27.439.663.649
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.157.943.402	15.422.765.411	82.444.257.646	27.837.095.187
12	Thu nhập khác	31	V.06	136.950.923	1.658.564.304	208.705.579	294.092.498
13	Chi phí khác	32	V.07	9.872.225	236.276.484	11.190.412	10.000.584
14	Lợi nhuận khác	40		127.078.698	1.422.287.820	197.515.167	284.091.914
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.285.022.100	16.845.053.231	82.641.772.813	28.121.187.101
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.09	11.347.100.144	3.416.265.826	17.464.451.087	5.718.573.023
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.937.921.956	13.428.787.405	65.177.321.726	22.402.614.078
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.110	364	1.767	607

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

CÔNG TY HÀ NỘI, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY HÀ NỘI
CƠ PHỮ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Ô TÔ
TMT



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.641.772.813	28.121.187.101
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.949.070.211	8.286.645.734
- Các khoản dự phòng	03	642.200.874	2.491.024.823
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	20.315.992.940	(2.675.363.723)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.927.098.146)	(90.032.492)
- Chi phí lãi vay	06	36.154.217.891	16.846.317.272
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	144.776.156.583	52.979.778.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(948.651.601.125)	1.181.791.689.535
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	183.497.458.688	(441.080.072.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	888.211.200.298	(594.002.861.896)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.289.974.719	(2.090.722.769)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.992.974.300)	(17.140.163.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.288.879.138)	(204.718.556)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(192.147.646)	(19.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	228.649.188.078	180.233.429.276
		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.353.031.015)	(2.531.240.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	150.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.466.430.467)	(171.449.899.589)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.436.504.165	39.076.899.589
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863.967.093	90.032.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.368.990.224)	(159.314.208.022)
		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.762.049.820.753	914.173.844.676
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.868.689.190.459)	(979.043.522.975)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.224.118.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(176.863.488.206)	(64.869.678.299)
		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	20.416.709.648	(43.950.457.045)
		-	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.947.428.789	62.746.460.019
		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.940.983)	4.529.984
		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	47.336.197.454	18.800.532.958

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT (Đã có quyết định giải thể ngày 09/11/2021)	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 504 người

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	21.680.319.436	26.947.428.789
+ Tiền mặt	839.699.023	763.563.716
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.840.620.413	26.183.865.073
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	25.655.878.018	-
Cộng	47.336.197.454	26.947.428.789

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	679.000	453.600	679.000	453.600
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	189.000	394.530	189.000
Cộng	1.073.530	642.600	1.073.530	642.600
				Dự phòng
				(225.400)
				(205.530)
				(430.930)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	92.953.309.864	92.948.545.206	65.923.383.562	65.923.383.562
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.953.309.864	92.948.545.206	65.923.383.562	65.923.383.562
Cộng	92.953.309.864	92.948.545.206	65.923.383.562	65.923.383.562

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Conimco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
	% quyền biểu quyết/sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		34.799.500.000	-	-	34.799.500.000	(355.928.150)	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh ^(a)	99,998	24.999.500.000	-	(*)	24.999.500.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn ^(b)	98	4.900.000.000	-	(*)	4.900.000.000	(175.066.518)	(*)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng ^(b)	98	4.900.000.000	-	(*)	4.900.000.000	(180.861.632)	(*)
Cộng		34.799.500.000	-	-	34.799.500.000	(355.928.150)	(*)

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tăng do trong năm, Công ty nhận chuyển nhượng 999,980 cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 24.999.500.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 999.980 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,998%.

(b): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HDQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:**

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	% quyền biểu quyết / sở hữu	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con				
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	10.000.000.000	9.999.800.000	99,998	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.186.442.460	125.733.839.145
- Ban Quản lý dự án số 3	2.905.379.780	2.905.379.780
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	3.640.481.678	84.908.155.286
- Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn	4.422.962.271	9.663.909.695
- Công ty Cổ Phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	972.817.001	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	11.562.898.501	10.383.050.001
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại H&H Hà Nội	3.479.993.530	3.545.919.050
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	13.201.909.699	14.327.425.333
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	40.186.442.460	125.733.839.145

04. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngân hạn	212.187.183.000	-	212.187.183.000	-
- Ông Vũ Quang Tuấn (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Ông Trần Văn Đông (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Ông Hoàng Đức Hùng (*)	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Dũng (*)	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
- Bà Đỗ Thị Vân (*)	43.000.000.000	-	43.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Huy Tiến (*)	15.187.183.000	-	15.187.183.000	-
- Ông Đỗ Văn Phương (*)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	212.187.183.000	-	212.187.183.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
 Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
05. Phải thu khác				
<i>a. Ngân hạn</i>	112.830.142.723	(1.925.139.605)	154.781.632.398	(1.925.139.605)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Tạm ứng	6.988.876.711	-	36.708.997.710	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99.596.372.542	-	104.479.222.698	-
- Phải thu khác	6.244.893.470	(1.925.139.605)	13.593.411.990	(1.925.139.605)
+ <i>Lãi dự thu</i>			338.694.816	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	121.036.193	-	407.220	-
+ Phải thu tiền thuế nhập khẩu	-	-	3.820.643.932	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà	1.098.680.000	(1.098.680.000)	1.098.680.000	(1.098.680.000)
+ Phải thu các đối tượng khác	5.025.177.277	(826.459.605)	8.334.986.022	(826.459.605)
<i>b. Dài hạn</i>	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	112.845.142.723	(1.925.139.605)	154.796.632.398	(1.925.139.605)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà	1.098.680.000	-	1.098.680.000	-
- Các đối tượng khác	326.459.475	-	326.459.475	-
Cộng	2.528.115.415	-	2.528.115.415	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	181.979.060.535	-	202.413.665	-
- Nguyên liệu, vật liệu	627.972.852.173	(3.024.007.524)	52.673.105.527	(3.024.007.524)
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.922.379.701		43.660.093.995	
- Thành phẩm	327.387.682.251	(3.570.921.087)	1.310.053.507.026	(3.271.449.080)
- Hàng hoá	135.024.328.421	(4.111.533.609)	179.613.171.262	(3.612.413.597)
- Hàng gửi bán	422.213.382.449	(4.769.181.325)	427.794.852.743	(4.569.533.320)
Cộng	1.830.499.685.530	(15.475.643.545)	2.013.997.144.218	(14.477.403.521)

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	3.704.162.910	1.532.000.000
- Xây dựng cơ bản	48.252.031	48.252.031
+ <i>Thị công văn phòng tầng 9+10 tòa nhà Coninco</i>	48.252.031	48.252.031
+ <i>Chi phí XD CB dở dang khác</i>	-	-
Cộng	3.752.414.940	1.580.252.031

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	246.489.341.202	150.697.379.048	28.382.729.986	6.600.868.546	4.218.180.728	436.388.499.510
- Mua trong năm	1.163.534.791	829.872.508	46.976.179	-	-	2.040.383.478
- Tăng do điều chuyển nội bộ	21.676.526.934	-	-	-	-	21.676.526.934
- Thanh lý, nhượng bán	(21.676.526.934)	(1.101.888.900)	-	-	-	(1.101.888.900)
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	(21.676.526.934)
Số dư cuối kỳ	246.489.341.202	151.860.913.839	28.110.713.594	6.647.844.725	4.218.180.728	437.326.994.088
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80.664.113.773	75.144.406.641	18.407.456.655	2.000.017.330	4.062.987.183	180.278.981.582
- Khấu hao trong năm	2.885.096.208	4.495.909.282	1.228.830.246	420.671.954	-	9.030.507.690
- Tăng khác	3.701.486.305	-	-	-	-	3.701.486.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.092.016.675)	-	-	(1.092.016.675)
- Giảm khác	(3.694.532.204)	-	-	-	(14.806.455)	(3.709.338.659)
Số dư cuối kỳ	83.556.164.082	79.640.315.923	18.544.270.226	2.420.689.284	4.048.180.728	188.209.620.243
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	165.825.227.429	75.552.972.407	9.975.273.331	4.600.851.216	155.193.545	256.109.517.928
2. Tại ngày cuối kỳ	162.933.177.120	72.220.597.916	9.566.443.368	4.227.155.441	170.000.000	249.117.373.845

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	<i>215.820.950</i>	<i>215.820.950</i>
- Khấu hao trong năm	-	18.431.550	18.431.550
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	<i>234.252.500</i>	<i>234.252.500</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>298.124.050</i>	<i>50.718.124.050</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>279.692.500</i>	<i>50.699.692.500</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.006.559.319	9.065.719.378
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.001.141	84.373.610
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	5.783.303.588	6.795.960.168
- Các khoản khác	1.217.254.590	2.185.385.600
b. Dài hạn	63.970.841.472	67.201.656.132
Cộng	70.977.400.791	76.267.375.510

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	771.275.040.253	771.275.040.253	1.363.487.074.774	1.477.301.964.480	671.877.524.547	671.877.524.547	
- <i>Vay ngân hàng</i>	755.508.347.253	755.508.347.253	1.363.487.074.774	1.462.884.590.480	656.110.831.547	656.110.831.547	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	314.006.065.279	314.006.065.279	426.533.914.538	383.816.799.872	356.723.179.945	356.723.179.945	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b)	308.636.077.085	308.636.077.085	761.365.139.603	799.088.572.916	270.912.643.772	270.912.643.772	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ^(c)	110.096.481.643	110.096.481.643	157.775.784.894	244.347.894.516	23.524.372.021	23.524.372.021	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(d)	2.425.845.546	2.425.845.546	-	2.425.845.546	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai ^(e)	20.343.877.700	20.343.877.700	12.861.599.930	33.205.477.630	-	-	
+ Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	4.950.635.809	-	4.950.635.809	4.950.635.809	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000	
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê ^(f)	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	14.483.708.000	14.483.708.000	7.241.854.000	7.241.854.000	14.483.708.000	14.483.708.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(g)	14.351.040.000	14.351.040.000	7.175.520.000	7.175.520.000	14.351.040.000	14.351.040.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(h)	132.668.000	132.668.000	66.334.000	66.334.000	132.668.000	132.668.000	
b. Vay dài hạn	38.449.019.827	38.449.019.827	-	7.241.854.000	31.207.165.827	31.207.165.827	
b.1. Vay dài hạn	38.449.019.827	38.449.019.827	-	7.241.854.000	31.207.165.827	31.207.165.827	
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	38.449.019.827	38.449.019.827	-	7.241.854.000	31.207.165.827	31.207.165.827	
- <i>Vay ngân hàng</i>	38.449.019.827	38.449.019.827	-	7.241.854.000	31.207.165.827	31.207.165.827	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội ^(e)	38.183.687.827	38.183.687.827	-	7.175.520.000	31.008.167.827	31.008.167.827	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(h)	265.332.000	265.332.000	-	66.334.000	198.998.000	198.998.000	
Cộng	809.724.060.080	809.724.060.080	1.377.904.448.774	1.484.543.818.480	703.084.690.374	703.084.690.374	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ, số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2021/HĐHM/VPB ngày 25/3/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 6,9% đến 8,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biên kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/HĐTD-PN/PPC-12.2017 ngày 21/01/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai theo hợp đồng cấp tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/6/2021 với hạn mức tín dụng 50 – 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/5/2022, lãi suất 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai tài trợ.
- (f) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(g): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
- Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(h): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐĐB ngày 19/11/2021.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.318.207.930.765	1.318.207.930.765	1.562.075.351.949	1.562.075.351.949
- Sinotruck Import & Export Co.,Ltd.	928.129.719.180	928.129.719.180	1.092.092.323.544	1.092.092.323.544
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd.	92.535.668.599	92.535.668.599	118.788.163.710	118.788.163.710
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd.	72.640.293.834	72.640.293.834	54.622.586.430	54.622.586.430
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp & Exp. Co.,Ltd.	43.123.579.962	43.123.579.962	97.093.541.429	97.093.541.429
- Chongqing Shuguang Panit Industry Co.,Ltd.	12.290.250.000	12.290.250.000	12.054.000.000	12.054.000.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	169.488.419.190	169.488.419.190	187.424.736.836	187.424.736.836
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.318.207.930.765	1.318.207.930.765	1.562.075.351.949	1.562.075.351.949

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	130.663.200.504	117.280.666.613
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.935.494.996	30.124.744.999
- Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn	4.724.665.261	4.818.704.678
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	7.538.840.503	5.071.899.981
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	99.916.460.500	60.717.577.711
	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	130.663.200.504	117.280.666.613
Cộng	130.663.200.504	117.280.666.613

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	41.000.001	249.459.866	51.350.226	268.352.914	41.000.000	32.457.178
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	90.028.615.984	90.028.615.984	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	368.584.982	1.986.035.571	2.286.557.312	-	68.063.241
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	65.777.795.565	65.777.795.565	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.580.878.645	17.464.451.087	9.288.879.138	-	17.756.450.594
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.343.753.727	7.293.264.474	7.797.694.074	-	1.839.324.127
- Thuế tài nguyên	-	465.000	2.715.000	2.730.000	-	450.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	76.323.600	557.323.200	1.081.519.200	1.562.518.800	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	117.323.601	13.100.465.420	182.769.705.584	177.020.143.787	41.000.000	19.696.745.140

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	122.521.278.299	35.828.922.108
- Chi phí lãi vay trích trước	699.589.938	916.859.665
- Chi phí vận chuyển	1.616.520.734	5.892.459.122
- Chi phí trích trước lương tháng 13		4.750.000.000
- Chi phí LC	8.253.115.669	11.437.880.254
- Chi phí tư vấn bán hàng	1.757.600.000	2.358.000.000
- Trích trước chi phí sản xuất	107.267.466.409	10.082.009.523
- Các khoản trích trước khác	2.926.985.549	391.713.544
b. Dài hạn	-	-
Cộng	122.521.278.299	35.828.922.108

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	76.650.309.019	69.166.184.488
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	5.131.344.520	4.706.979.946
- Bảo hiểm xã hội	-	4.688.963
- Bảo hiểm y tế	39.328.066	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	46.594.942
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.429.984.919	64.358.269.123
b. Dài hạn	28.600.000.000	26.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.600.000.000	26.400.000.000
Cộng	105.250.309.019	95.566.184.488

18. Vốn chủ sở hữu**a.. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	156.738.464.807	257.709.529.902
- Doanh thu bán thành phẩm	1.626.627.130.440	891.833.369.873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.152.145.102	6.008.402.311
Cộng	1.785.517.740.349	1.155.551.302.086

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chiết khấu thương mại	4.361.700.334	-
- Giảm giá hàng bán	32.142.232	-

Đơn vị tính: VND

Hàng bán bị trả lại	3.968.181.819	1.521.163.636
Cộng	8.362.024.385	1.521.163.636

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	162.408.134.421	261.385.483.409
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.458.234.669.290	783.624.089.932
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.936.930.592	3.340.795.694
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.475.643.545)	(2.490.851.723)
Cộng	1.607.104.090.758	1.050.841.220.758

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.574.588.499	90.032.492
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.336.420.515	2.670.833.739
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		52.139
Cộng	23.911.009.014	2.760.918.370

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**05. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	36.527.699.373	16.846.317.272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.444.220.020	91.895.676
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(355.928.150)	173.100
- Chi phí tài chính khác		78.440.551
Cộng	49.615.991.243	17.016.826.599

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền phạt thu được	-	150.000.000
- Các khoản khác	208.716.579	144.092.498
Cộng	208.716.579	294.092.498

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thanh lý TSCĐ	9.872.225	-
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	-
- Các khoản khác	1.318.187	10.000.584
Cộng	11.190.412	10.000.584

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	18.375.660.871	27.439.663.649
- Chi phí nhân viên quản lý	9.633.772.780	12.349.317.400
- Chi phí vật liệu quản lý	43.107.301	2.794.747.796
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.556.350.415	1.967.341.537
- Thuế, phí và lệ phí	806.423.044	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.200.383.633	6.366.981.820
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.342.178.753	3.955.275.096
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	43.526.724.461	33.656.250.627
- Chi phí nhân viên	10.119.384.023	16.564.218.233
- Chi phí vật liệu, bao bì	40.590.722	659.028.814
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.002.147	58.924.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.404.039.501	1.580.158.250
- Chi phí khác	11.927.708.068	14.793.920.648
Cộng	62.094.940.387	61.095.914.276

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

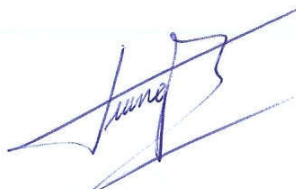
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	17.464.451.087	5.718.573.023
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.464.451.087	5.718.573.023

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

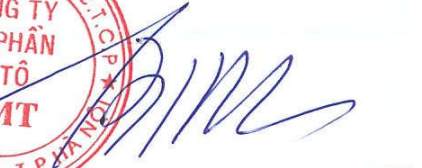
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu